

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.678.573.423.032	1.522.363.569.230
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	330.115.470.924	250.243.977.532
1. Tiền	111		85.115.470.924	27.243.977.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	223.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.040.000.000.000	915.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.040.000.000.000	915.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.855.279.697	346.415.658.086
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	270.983.232.786	317.306.457.579
2. Trả trước cho người bán	132		1.101.851	49.750.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	34.870.945.060	29.059.450.507
IV- Hàng tồn kho	140		2.024.791.643	9.523.631.935
1. Hàng tồn kho	141	5.5	2.024.791.643	9.523.631.935
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		577.880.768	1.180.301.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	577.880.768	1.180.057.646
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.10	-	244.031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		34.526.309.576	28.350.385.485
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		1.929.584.489	2.332.813.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	643.089.005	1.037.318.445
- Nguyên giá	222		11.414.249.774	11.789.795.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.771.160.769)	(10.752.476.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.286.495.484	1.295.495.484
- Nguyên giá	228		2.032.083.800	2.032.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(745.588.316)	(736.588.316)
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.206.725.000	23.191.943.750
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5.2	31.206.725.000	31.206.725.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(8.014.781.250)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.390.000.087	2.825.627.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.390.000.087	2.825.627.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.713.099.732.608	1.550.713.954.715

1019
 CÔNG TY TNHH
 XỔ SỐ KIẾN THIẾT
 AN GIANG
 HI NHÃI
 TỔ CHỨC
 MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.213.099.732.608	1.050.713.954.715
I- Nợ ngắn hạn	310		1.213.099.732.608	1.050.713.954.715
1. Phải trả người bán	312	5.9	1.389.610	610.650.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		11.660.842	191.122.423
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	999.944.259.800	845.510.279.633
4. Phải trả người lao động	314	5.11	12.799.491.379	8.484.523.204
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	1.276.228.250	669.539.480
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	5.13	189.599.228.400	189.599.228.400
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.14	9.467.474.327	5.648.611.263
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	500.000.000.000	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.713.099.732.608	1.550.713.954.715

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	2.519.664.587	2.519.664.587
2. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	3.791.563.719	4.012.149.923
3. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	482.080.535.500	447.611.967.500
4. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết	211.820.000.000	140.205.000.000
Tổng cộng	700.211.763.806	594.348.782.010

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập



Trần Trúc Phương

Kế toán trưởng



Lưu Thị Huỳnh Phương

Giám đốc



Võ Trung Dũng